

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2016)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Truy cập và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: *A08* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

*JCE*  
**Trần Thị Kim Khánh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.191.669.191.504</b>	<b>2.452.480.650.974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>484.359.794.468</b>	<b>1.566.372.095.001</b>
1. Tiền	111		97.359.794.468	128.172.095.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		387.000.000.000	1.438.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>993.419.013.699</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	993.419.013.699	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>654.788.579.044</b>	<b>829.463.541.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	366.433.692.204	448.124.903.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		807.754.102	304.951.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	305.638.359.738	400.239.154.266
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.091.227.000)	(19.205.467.174)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52.431.901.790</b>	<b>50.067.124.676</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	52.431.901.790	50.067.124.676
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.669.902.503</b>	<b>6.577.889.298</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.285.069.985	3.456.860.776
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.384.832.518	3.121.028.522
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.313.570.941.050</b>	<b>4.620.651.063.478</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.375.156.276.717</b>	<b>1.650.769.715.037</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	1.375.156.276.717	1.650.769.715.037
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.216.706.989.835</b>	<b>1.327.348.156.422</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.214.176.686.803	1.327.343.133.888
- Nguyên giá	222		1.982.150.246.496	1.981.882.040.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(767.973.559.693)	(654.538.907.010)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.530.303.032	5.022.534
- Nguyên giá	228		3.675.351.523	1.117.550.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.145.048.491)	(1.112.527.766)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>1.709.870.269.334</b>	<b>1.638.668.740.653</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.728.674.570.000	1.720.818.590.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		149.037.720.000	98.025.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(213.779.787.966)	(226.112.616.647)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.837.405.164</b>	<b>3.864.451.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		182.120.545	248.494.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	11.655.284.619	3.615.957.184
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.505.240.132.554</b>	<b>7.073.131.714.452</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCO  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.135.915.477.150</b>	<b>3.832.175.800.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.080.915.697.742</b>	<b>1.478.390.487.479</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	330.007.807.746	688.999.374.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.042.682.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	42.915.432.789	40.722.662.492
4. Phải trả người lao động	314		73.160.615.856	80.944.089.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.628.728.507	10.943.202.365
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	489.659.421
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	137.493.270.593	20.531.422.369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	309.923.020.687	535.426.470.525
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	115.291.704.354	61.206.490.287
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.495.117.210	37.084.433.284
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.054.999.779.408</b>	<b>2.353.785.312.570</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	317.475.312.000	346.336.704.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.739.131.730	4.668.429.461
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.659.191.720.818	1.956.204.859.145
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	43.593.614.860	16.575.319.964
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.369.324.655.404</b>	<b>3.240.955.914.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.369.324.655.404</b>	<b>3.240.955.914.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.558.575.420.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.588.613.645	111.588.613.645
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	28.922.255.011
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		398.491.025.029	541.869.625.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		32.985.966.990	223.446.791.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		365.505.058.039	318.422.834.376
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.505.240.132.554</b>	<b>7.073.131.714.452</b>



**Nguyễn Hoàng Long**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

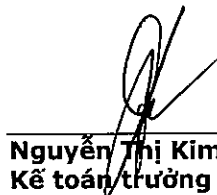
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.367.129.320.250	2.354.710.953.554
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	2.367.129.320.250	2.354.710.953.554
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	2.022.627.467.039	2.038.997.397.443
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.501.853.211	315.713.556.111
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	147.366.301.209	108.080.007.522
6. Chi phí tài chính	22	30	(2.827.234.448)	(34.250.717.697)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.709.966.832	(4.186.062.124)
7. Chi phí bán hàng	25	31	-	2.520.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	60.863.215.062	60.064.422.811
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		433.832.173.806	395.459.858.519
10. Thu nhập khác	31		9.508.686.948	170.046.251
11. Chi phí khác	32		53.560.149	76.277.983
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.455.126.799	93.768.268
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		443.287.300.605	395.553.626.787
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	85.821.570.001	77.508.651.147
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(8.039.327.435)	(377.858.736)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>365.505.058.039</b>	<b>318.422.834.376</b>



**Nguyễn Hoàng Long**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>443.287.300.605</b>		<b>395.553.626.787</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
- Khấu hao tài sản cố định	02	114.314.738.208		113.787.110.206	
- Các khoản dự phòng	03	119.381.496.647		33.318.407.937	
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(76.288.309)		2.503.799.427	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(145.421.175.973)		(107.513.584.787)	
- Chi phí lãi vay	06	7.709.966.832		4.905.552.942	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>539.196.038.010</b>		<b>442.554.912.512</b>	
- Giảm các khoản phải thu	09	463.405.574.003		150.829.859.580	
- Tăng hàng tồn kho	10	(2.364.777.114)		(10.736.121.203)	
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(99.223.109.453)		178.522.579.978	
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	238.164.428		(1.154.835.831)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.354.840.992)		(5.235.706.486)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.788.750.560)		(70.111.396.167)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.656.656.051)		(44.213.304.937)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>758.451.642.271</b>		<b>640.455.987.446</b>	
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(192.857.097.621)		(110.980.786.292)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	113.636.364		-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.215.000.000.000)		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	232.500.000.000		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.893.700.000)		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.025.000.000		4.489.422.749	
7. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	131.364.192.295		107.418.148.531	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.102.747.968.962)</b>		<b>926.784.988</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	-		46.000.000.000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(533.599.637.703)		(326.941.721.469)	
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(204.155.706.400)		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(737.755.344.103)</b>		<b>(280.941.721.469)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.082.051.670.794)</b>		<b>360.441.050.965</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.566.372.095.001</b>		<b>1.205.582.218.896</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.370.261		348.825.140	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>484.359.794.468</b>		<b>1.566.372.095.001</b>	



**Nguyễn Hoàng Long**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



  
**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 727 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 653 người).

##### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

##### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đã phát hành thành công 25.582.620 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông hiện hữu của Tổng Công ty. Ngày 6 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty nhận được thông báo số 1041/TB-SGDHCM về việc phát hành thành công số cổ phiếu này.

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt từ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế. Thông qua giao dịch này Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt được chuyển từ công ty con cấp 2 thành công ty con cấp 1 của Tổng Công ty.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

###### Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

###### Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty TNHH PVTrans Emas (Đã giải thể ngày 06 tháng 4 năm 2016)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (Chuyển thành công ty liên kết từ ngày 14 tháng 7 năm 2016)

###### Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
HỒ CHÍ MINH

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

03C  
TỔNG  
C  
V  
D  
T T

01  
TR  
N

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

Số năm  
3  
6 - 20

140  
CÔNG  
PHẢ  
V TÁ  
JK  
OC  
1250  
HI NH  
SÔNG  
NHÌEN  
LỢI  
ỆT N  
TP.H

**Thuê hoạt động**

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích cho các tàu của Tổng Công ty theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa định kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

TY  
002-  
TH  
Y  
TU HA  
TE  
CHIT

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.126.867.899	724.708.785
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.232.926.569	127.447.386.216
Các khoản tương đương tiền	387.000.000.000	1.438.200.000.000
	<b>484.359.794.468</b>	<b>1.566.372.095.001</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5%/năm đến 5,5%/năm (31 tháng 12 năm 2015: từ 4,7%/năm đến 5%/năm).

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,7%/năm đến 6,1%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	87.700.149.993	101.565.982.572
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	70.191.312.783	41.097.424.325
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	113.047.056.870	197.882.494.052
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	44.945.015.963	37.713.080.306
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.362.700.388	21.180.607.248
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	8.518.872.128	45.508.915.032
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.668.584.079	2.964.351.939
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	-	212.048.114
	<b>366.433.692.204</b>	<b>448.124.903.588</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	165.710.000	40.131.350.000
Tạm ứng cho nhân viên	413.861.710	1.040.417.686
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay - Thuyết minh số 11)	264.716.641.358	273.158.586.687
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (phải thu khác)	3.586.044.955	10.156.736.956
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.014.589.406	29.385.871.594
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	106.819.502	17.469.693.464
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	7.644.465.154	793.437.549
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.368.464	51.746.128
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	754.946.686
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	5.814.191
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.353.185.767	13.198.147.523
- Các đối tượng khác	11.584.673.422	14.092.405.802
	<b>305.638.359.738</b>	<b>400.239.154.266</b>

**9. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	14.037.189.480	-	13.882.151.236	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.992.316.800	-	1.968.640.500	-
Navig8 Pool Inc	619.506.240	-	1.929.599.950	-
Đối tượng khác	1.442.214.480	-	1.425.075.488	-
	<b>18.091.227.000</b>	<b>-</b>	<b>19.205.467.174</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	95.424.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.956.793.797	-	31.620.176.593	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	17.652.953.960	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.866.013	-	326.479.923	-
Hàng hóa	1.261.217.980	-	467.514.200	-
	<b>52.431.901.790</b>	<b>-</b>	<b>50.067.124.676</b>	<b>-</b>

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ký cược, ký quỹ	3.506.669.000		3.392.323.000	
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.371.649.607.717		1.642.522.553.944	
Các đối tượng khác	-		4.854.838.093	
	<b>1.375.156.276.717</b>		<b>1.650.769.715.037</b>	

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trong vòng một năm	264.716.641.358		273.158.586.687	
Trong năm thứ hai	288.332.053.041		282.022.852.521	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	845.766.828.935		1.055.036.557.155	
Sau năm năm	237.550.725.741		305.463.144.268	
	<b>1.636.366.249.075</b>		<b>1.915.681.140.631</b>	
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(264.716.641.358)		(273.158.586.687)	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.371.649.607.717</b>		<b>1.642.522.553.944</b>	



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	7.494.631.151	1.974.387.409.747	1.981.882.040.898
Tăng trong năm	1.115.770.398	-	1.115.770.398
Thanh lý, nhượng bán	-	(847.564.800)	(847.564.800)
Số dư cuối năm	<u>8.610.401.549</u>	<u>1.973.539.844.947</u>	<u>1.982.150.246.496</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
Số dư đầu năm	(3.908.822.685)	(650.630.084.325)	(654.538.907.010)
Khấu hao trong năm	(1.882.779.535)	(112.399.437.948)	(114.282.217.483)
Thanh lý, nhượng bán	-	847.564.800	847.564.800
Số dư cuối năm	<u>(5.791.602.220)</u>	<u>(762.181.957.473)</u>	<u>(767.973.559.693)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối năm	<u><b>2.818.799.329</b></u>	<u><b>1.211.357.887.474</b></u>	<u><b>1.214.176.686.803</b></u>
Tại ngày đầu năm	<u><b>3.585.808.466</b></u>	<u><b>1.323.757.325.422</b></u>	<u><b>1.327.343.133.888</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.157.919.007.445 đồng và 988.722.248.361 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 1.972.186.507.445 đồng và 1.323.757.325.422 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 3.829.139.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 2.675.616.101 đồng và 2.200.902.302 đồng).

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(187.452.261.424)	405.632.000.000	(191.834.793.024)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	(26.327.526.542)	137.869.870.000	(33.415.482.623)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54.886.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	52.037.720.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	38.670.000.000	(862.341.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<u><b>1.728.674.570.000</b></u>	<u><b>(213.779.787.966)</b></u>	<u><b>1.720.818.590.000</b></u>	<u><b>(226.112.616.647)</b></u>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
- Công ty TNHH PVTrans Emas	-	-	1.025.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	-	-	-
	<u><b>149.037.720.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>98.025.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u><b>45.937.767.300</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>45.937.767.300</b></u>	<u><b>-</b></u>

Công ty TNHH PVTrans Emas (gọi tắt là "PVT Emas") đã hoàn thành thủ tục giải thể theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 06 tháng 4 năm 2016.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Từ ngày 14 tháng 7 năm 2016, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Cửu Long giảm xuống còn 22,63% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 60%).

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt từ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.



Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,34%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi,	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 38,67%). Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 230 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoá cần phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.655.284.619	3.615.957.184
	<b><u>11.655.284.619</u></b>	<b><u>3.615.957.184</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số cuối năm VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đầu năm VND Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Walllem Ship Management Ltd	11.955.552.412	11.955.552.412	11.777.189.629	11.777.189.629
Các đối tượng khác	71.556.090.366	71.556.090.366	77.235.421.507	77.235.421.507
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	178.974.098.210	178.974.098.210	339.066.200.467	339.066.200.467
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	28.861.392.000	28.861.392.000	189.660.576.000	189.660.576.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	1.930.078.706	1.930.078.706	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	12.285.054.390	12.285.054.390	18.438.564.062	18.438.564.062
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.179.531.134	5.179.531.134	386.643.430	386.643.430
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.743.142.105	4.743.142.105	33.760.239.732	33.760.239.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.329.457.468	1.329.457.468	2.147.865.635	2.147.865.635
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.011.902.864	1.011.902.864	669.918.627	669.918.627
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	414.854.600	414.854.600	630.507.350	630.507.350
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	399.135.000	399.135.000	-	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	235.418.851	235.418.851	439.169.030	439.169.030
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	233.200.000	233.200.000	522.006.000	522.006.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	128.760.000	128.760.000	218.160.000	218.160.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	206.982.600	206.982.600	2.815.173.680	2.815.173.680
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	-	394.874.050	394.874.050
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	702.083.332	702.083.332
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	553.613.755	553.613.755	125.239.087	125.239.087
	<b><u>330.007.807.746</u></b>	<b><u>330.007.807.746</u></b>	<b><u>688.999.374.903</u></b>	<b><u>688.999.374.903</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong năm VND	Số đã thực trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.889.746.000	81.706.433.845	86.411.936.620	4.184.243.225
Thuế xuất nhập khẩu	-	334.140.861	334.140.861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.727.756.950	85.821.570.001	78.788.750.560	35.760.576.391
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.890.104	20.246.579.649	20.424.909.749	2.787.560.004
Thuế nhà thầu	139.269.438	3.510.898.044	3.467.114.313	183.053.169
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>40.722.662.492</b>	<b>191.624.622.400</b>	<b>189.431.852.103</b>	<b>42.915.432.789</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	10.239.218.840	4.216.215.230
Phí bảo lãnh, quản lý	1.763.930.508	1.655.130.409
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	910.953.408	4.357.230.975
	<b>13.628.728.507</b>	<b>10.943.202.365</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.739.131.730	4.668.429.461
	<b>4.739.131.730</b>	<b>4.668.429.461</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.216.636.915	5.107.642.947
Bảo hiểm xã hội	295.958.593	299.416.215
Kinh phí công đoàn	1.083.859.994	874.161.134
Bảo hiểm y tế	58.794.030	61.965.438
Bảo hiểm thất nghiệp	39.474.131	39.504.521
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	729.881.000	199.553.800
Các khoản phải trả khác (*)	130.068.665.930	13.949.178.314
	<b>137.493.270.593</b>	<b>20.531.422.369</b>

(\*) Các khoản phải trả khác chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho các bên liên quan sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	119.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.690.605.440	1.852.389.101
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	768.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	497.726.763	1.002.766.988
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.300.000	5.180.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	13.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	2.030.815.933
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	370.920.991
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	653.340.798

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	76.678.025.047	1.103.785.204	77.781.810.251
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	152.234.539.831	861.829.710	153.096.369.541
Hoàn nhập dự phòng	(20.027.485.835)	(240.318.204)	(20.267.804.039)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(50.861.589.539)	(863.467.000)	(51.725.056.539)
Tại ngày cuối năm	<b>158.023.489.504</b>	<b>861.829.710</b>	<b>158.885.319.214</b>

Chi tiết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	115.291.704.354	61.206.490.287
Dự phòng phải trả dài hạn	43.593.614.860	16.575.319.964
	<b>158.885.319.214</b>	<b>77.781.810.251</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	317.475.312.000	317.475.312.000	346.336.704.000	346.336.704.000
	<b>317.475.312.000</b>	<b>317.475.312.000</b>	<b>346.336.704.000</b>	<b>346.336.704.000</b>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	28.861.392.000	189.660.576.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	202.029.744.000	230.891.136.000
	<b>346.336.704.000</b>	<b>535.997.280.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(28.861.392.000)	(189.660.576.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>317.475.312.000</b>	<b>346.336.704.000</b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND				
Vay dài hạn	2.491.631.329.670	2.491.631.329.670	-	522.516.588.165	1.969.114.741.505	1.969.114.741.505

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Citibank	1.086.342.693.380	1.292.949.426.921
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	569.089.742.924	622.731.713.710
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	313.682.305.201	541.475.407.789
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	34.474.781.250
	<b>1.969.114.741.505</b>	<b>2.491.631.329.670</b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 2,5% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0% đến 6,15%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 882.772.048.125 đồng và 47.814.378 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.164.207.121.499 đồng và 59.128.026 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 13).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là kho nổi của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là: 1.873.653.675.912 đồng và 1.670.842.417.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.878.279.607.256 đồng và 1.866.666.588.179 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	309.923.020.687	535.426.470.525
Trong năm thứ hai	314.472.245.141	308.163.044.621
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	924.187.405.235	1.133.457.133.455
Sau năm năm	420.532.070.442	514.584.681.069
	<b>1.969.114.741.505</b>	<b>2.491.631.329.670</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(309.923.020.687)	(535.426.470.525)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.659.191.720.818</b>	<b>1.956.204.859.145</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	255.857.542	2.558.575.420.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Cổ phần</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	255.857.542
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	255.857.542

Tổng Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>16.318.509.624</b>	<b>261.866.027.532</b>	<b>2.948.348.570.801</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	318.422.834.376	318.422.834.376
Phân phối quỹ	-	-	12.603.745.387	(12.603.745.387)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.207.490.774)	(25.207.490.774)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>28.922.255.011</b>	<b>541.869.625.747</b>	<b>3.240.955.914.403</b>
Tăng vốn trong năm (**)	255.826.200.000	-	-	(255.826.200.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	365.505.058.039	365.505.058.039
Phân phối quỹ (*)	-	-	15.921.141.719	(15.921.141.719)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.842.283.438)	(31.842.283.438)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(204.686.033.600)	(204.686.033.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>398.491.025.029</b>	<b>3.369.324.655.404</b>

(\*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 15.921.141.719 đồng, 31.842.283.438 đồng, 500.000.000 đồng và 108.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt và chia cổ tức bằng cổ phần để tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 với số tiền lần lượt là 204.686.033.600 đồng và 255.826.200.000 đồng. Ngày 6 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được thông báo số 1041/TB-SGDHCM về việc niêm yết thành công 2.558.262 cổ phần phát hành thêm trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu chính thức trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2016 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.304.873.460.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.503.010.000	6,48	168.939.630.000	6,60
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors-Vietnam ETF	113.963.020.000	4,05	150.886.150.000	5,9

74  
 CỔ  
 PH  
 N  
 JK  
 40  
 112  
 CHI  
 CỘP  
 HNH  
 FLC  
 VIỆT  
 TP.



**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	172.690	816.872
- Euro ("EUR")	376	386

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận dịch vụ thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí;  
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí;  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

31/12/2016	Dịch vụ				Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	
Tài sản bộ phận	2.815.682.407.426	208.002.156.876	6.747.730.306	297.363.630.982	3.327.795.925.590
Tài sản không phân bổ					3.177.444.206.964
<b>Tổng tài sản</b>					<b>6.505.240.132.554</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.489.013.075.523	99.671.518.397	229.871.782	383.791.705.571	1.972.706.171.273
Nợ phải trả không phân bổ					1.163.209.305.877
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.135.915.477.150</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Năm nay	Dịch vụ				Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.277.641.084.125	662.430.431.871	36.020.893.467	391.036.910.787	2.367.129.320.250
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.277.641.084.125</b>	<b>662.430.431.871</b>	<b>36.020.893.467</b>	<b>391.036.910.787</b>	<b>2.367.129.320.250</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	284.000.214.137	46.402.121.811	1.010.770.699	13.088.746.564	344.501.853.211
Chi phí không phân bổ					(60.863.215.062)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					283.638.638.149
Doanh thu hoạt động tài chính					147.366.301.209
Lợi nhuận khác					9.455.126.799
Chi phí tài chính					2.827.234.448
Lợi nhuận trước thuế					443.287.300.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(85.821.570.001)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					8.039.327.435
Lợi nhuận trong năm					<b>365.505.058.039</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					114.314.738.208

**Bảng cân đối kế toán riêng**

31/12/2015	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	3.077.683.727.326	192.074.779.051	849.991.277	16.037.135.960	3.286.645.633.614
Tài sản không phân bổ					3.786.486.080.838
<b>Tổng tài sản</b>					<b>7.073.131.714.452</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.297.437.965.247	97.336.169.086	36.085.126.450	-	2.430.859.260.783
Nợ phải trả không phân bổ					1.401.316.539.266
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.832.175.800.049</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.268.963.199.636	493.806.942.034	151.859.503.897	440.081.307.987	2.354.710.953.554
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.268.963.199.636</b>	<b>493.806.942.034</b>	<b>151.859.503.897</b>	<b>440.081.307.987</b>	<b>2.354.710.953.554</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	222.690.286.529	75.388.259.969	1.299.216.772	16.335.792.841	315.713.556.111
Chi phí không phân bổ					(62.584.422.811)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					253.129.133.300
Doanh thu hoạt động tài chính					108.080.007.522
Lợi nhuận khác					93.768.268
Chi phí tài chính					34.250.717.697
Lợi nhuận trước thuế					395.553.626.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(77.508.651.147)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					377.858.736
Lợi nhuận trong năm					<b>318.422.834.376</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					113.787.110.206

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.277.641.084.125	1.268.963.199.636
Dịch vụ hàng hải dầu khí	662.430.431.871	493.806.942.034
Thương mại	36.020.893.467	151.859.503.897
Dịch vụ khác	391.036.910.787	440.081.307.987
	<b>2.367.129.320.250</b>	<b>2.354.710.953.554</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	993.640.869.988	1.046.272.913.107
Dịch vụ hàng hải dầu khí	616.028.310.060	418.418.682.065
Thương mại	35.010.122.768	150.560.287.125
Dịch vụ khác	377.948.164.223	423.745.515.146
	<b>2.022.627.467.039</b>	<b>2.038.997.397.443</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.212.257.331	257.154.015.198
Chi phí nhân công	321.385.860.737	247.119.546.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.314.738.208	113.787.110.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.652.274.654	922.432.456.575
Chi phí khác bằng tiền	132.925.551.171	561.088.692.063
	<b><u>2.083.490.682.101</u></b>	<b><u>2.101.581.820.254</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	74.264.776.385	59.494.944.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.945.125.236	566.422.735
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.156.399.588	47.048.852.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	969.788.593
	<b><u>147.366.301.209</u></b>	<b><u>108.080.007.522</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Hoàn nhập) lãi vay	7.709.966.832	(4.186.062.124)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.795.627.401	2.803.304.456
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(12.332.828.681)	(30.295.564.271)
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	-	(2.572.395.758)
	<b><u>(2.827.234.448)</u></b>	<b><u>(34.250.717.697)</u></b>

(\*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	26.451.092.924	27.000.000.000
Chi phí khác	35.526.362.312	33.064.422.811
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.114.240.174)	-
	<b><u>60.863.215.062</u></b>	<b><u>60.064.422.811</u></b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo	-	2.520.000.000
	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.520.000.000</u></b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	443.287.300.605	395.553.626.787
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(87.110.204.859)</i>	<i>(54.328.356.063)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>37.976.918.637</i>	<i>11.086.779.943</i>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>394.154.014.383</b>	<b>352.312.050.667</b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	78.830.802.877	77.508.651.147
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	6.990.767.124	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>85.821.570.001</b>	<b>77.508.651.147</b>

(\*) Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 2 tháng 10 năm 2015 về tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và 2015 theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.039.327.435)	(377.858.736)
	<b>(8.039.327.435)</b>	<b>(377.858.736)</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015: 22%).

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	270.524.955.364	173.528.476.466

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	268.010.194.987	262.495.583.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	623.179.274.000	811.212.640.000
	<b>891.189.468.987</b>	<b>1.073.708.223.600</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

**Tổng công ty là bên cho thuê:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	387.432.016.458	274.754.632.982

14.  
 CÔNG  
 PH.  
 V.T.  
 K  
 01  
 0017  
 CH  
 C  
 CHN  
 IEL  
 IIE  
 TP

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	464.396.800.000	377.163.660.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>1.103.101.440.000</u>	<u>1.567.498.240.000</u>
	<b><u>1.567.498.240.000</u></b>	<b><u>1.944.661.900.000</u></b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm.

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.969.114.741.505	2.491.631.329.670
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	484.359.794.468	1.566.372.095.001
Nợ thuần	1.484.754.947.037	925.259.234.669
Vốn chủ sở hữu	<u>3.369.324.655.404</u>	<u>3.240.955.914.403</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0.44</u></b>	<b><u>0.29</u></b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	484.359.794.468	1.566.372.095.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.028.723.239.949	2.478.887.888.031
Đầu tư tài chính	1.039.356.780.999	45.937.767.300
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.552.439.815.416</u></b>	<b><u>4.091.197.750.332</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.969.114.741.505	2.491.631.329.670
Phải trả người bán và phải trả khác	813.498.303.591	1.084.592.453.964
Chi phí phải trả	<u>18.367.860.237</u>	<u>15.611.631.826</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.800.980.905.333</u></b>	<b><u>3.591.835.415.460</u></b>

00-00  
 HÁNH  
 TY  
 HỮU  
 TTE  
 AM  
 5CH

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.118.526.296.061	1.345.616.583.373	1.119.541.511.832	1.375.065.799.974
Euro (EUR)	8.914.908	9.452.141	-	7.288.949
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	643.189.573
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-	572.937.957
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	756.263.097

#### **Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2015: 5%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% (2015: 5%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2015: 5%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2015: 5%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 30.456.473 đồng (2015: giảm/tăng 1.472.460.830 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	484.359.794.468	-	-	484.359.794.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.566.963.232	1.137.605.550.976	237.550.725.741	2.028.723.239.949
Đầu tư tài chính	993.419.013.699	-	45.937.767.300	1.039.356.780.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.131.345.771.399</b>	<b>1.137.605.550.976</b>	<b>283.488.493.041</b>	<b>3.552.439.815.416</b>
31/12/2016				
Các khoản vay	309.923.020.687	1.238.659.650.376	420.532.070.442	1.969.114.741.505
Phải trả người bán và phải trả khác	466.022.991.591	115.445.568.000	232.029.744.000	813.498.303.591
Chi phí phải trả	13.628.728.507	4.739.131.730	-	18.367.860.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>789.574.740.785</b>	<b>1.358.844.350.106</b>	<b>652.561.814.442</b>	<b>2.800.980.905.333</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.341.771.030.614</b>	<b>(221.238.799.130)</b>	<b>(369.073.321.401)</b>	<b>751.458.910.083</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.566.372.095.001	-	-	1.566.372.095.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	828.118.172.994	1.345.306.570.769	305.463.144.268	2.478.887.888.031
Đầu tư tài chính	-	-	45.937.767.300	45.937.767.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.394.490.267.995</b>	<b>1.345.306.570.769</b>	<b>351.400.911.568</b>	<b>4.091.197.750.332</b>
31/12/2015				
Các khoản vay	535.426.470.525	1.441.620.178.076	514.584.681.069	2.491.631.329.670
Phải trả người bán và phải trả khác	708.255.749.964	115.445.568.000	260.891.136.000	1.084.592.453.964
Chi phí phải trả	10.943.202.365	4.668.429.461	-	15.611.631.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.254.625.422.854</b>	<b>1.561.734.175.537</b>	<b>775.475.817.069</b>	<b>3.591.835.415.460</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.139.864.845.141</b>	<b>(216.427.604.768)</b>	<b>(424.074.905.501)</b>	<b>499.362.334.872</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con từ ngày 01 tháng 7 năm 2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Chuyển thành công ty liên kết từ ngày 14 tháng 7 năm 2016
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh (Đã giải thể ngày 06 tháng 4 năm 2016)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVDP	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN

27  
CỔ  
P  
VẬN  
T  
Đ  
P.H  
2500  
NHÀ  
V  
T  
M  
H  
T  
T  
N  
H  
H



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.135.112.884.874	1.118.822.519.462
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước	377.725.478.956	302.954.588.015
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	230.953.427.078	223.814.921.420
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	117.260.368.662	63.876.978.386
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	51.045.044.540	160.741.624.592
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	8.974.169.418	6.950.740.684
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	88.365.954.355
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	87.392.347.829
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	2.304.000.000
Công ty Cổ phần SX Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	1.919.862.649
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	30.965.458
<b>Mua hàng</b>		
	825.925.874.309	903.290.616.584
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	238.177.313.888	223.557.007.334
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	41.287.085.021	1.503.376.532
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	24.927.599.159	6.437.661.412
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.370.863.370	17.612.889.466
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	18.564.421.330	51.413.565.038
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	12.987.700.191	13.471.991.965
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.388.004.271	7.209.182.061
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	2.274.124.085	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	2.210.634.090	3.306.573.568
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.288.549.582	2.892.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.146.220.288	1.002.766.988
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	973.629.415	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	581.499.998	3.495.152.441
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.942.435.964	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.710.737.921	-
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	24.385.080.000	24.385.080.000
	17.460.000.000	17.460.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		
Công ty TNHH PVTrans Emas	16.327.692.050	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.300.232.738	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	4.683.394.800	5.203.772.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.544.563.442	7.231.248.702

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**


Tiền chi trả lãi tiền vay trong năm không bao gồm số tiền 6.653.173.885 đồng (năm 2015: 300.361.469 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 9.068.516.710 đồng (năm 2015: 5.971.437.778 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 516.000.000 đồng (năm 2015: 38.950.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm số tiền 189.699.526.000 đồng (năm 2015: 107.661.120.000 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thu từ phát hành cổ phiếu không bao gồm số tiền 255.826.200.000 đồng (năm 2015: 0 đồng) thể hiện khoản tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Vì vậy, không có dòng tiền được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**Nguyễn Hoàng Long**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Kim Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017